

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
TÀI SẢN			-	-
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		819,714,639,400	933,890,018,571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	174,576,550,774	200,680,087,112
1. Tiền	111		166,376,550,774	200,180,087,112
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,200,000,000	500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	536,136,152,902	602,739,670,140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		550,467,883,067	632,255,176,819
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(14,331,730,165)	(29,515,506,679)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.13	103,954,535,073	122,161,795,152
1. Phải thu của khách hàng	131		90,906,084,324	86,880,260,155
2. Trả trước cho người bán	132		392,266,900	306,684,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		5,018,100,000	5,025,795,699
5. Các khoản phải thu khác	138		7,638,083,849	67,993,089,882
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(38,044,034,823)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	254,187,336	588,983,722
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,793,213,315	7,719,482,445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		763,813,741	1,287,366,440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	82,739,172	38,253,693
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		88,580,739	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 858 079 663	6,308,281,573
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		216,376,701,823	217,875,293,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,382,683,256	24,651,424,153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	11,021,684,941	14,696,653,042
- Nguyên giá	222		26,697,962,231	26,699,662,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,676,277,290)	(12,003,009,189)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	7,008,304,301	9,434,727,325
- Nguyên giá	228		13,397,498,795	13,397,498,795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,389,194,494)	(3,962,771,470)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6,352,694,014	520,043,786
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		180,638,774,480	180,646,453,460
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	180,638,774,480	180,646,453,460
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,355,244,087	12,577,416,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	3,171,153,643	4,692,464,724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	3,875,376,044	2,974,680,844
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,308,714,400	4,910,270,555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,036,091,341,223	1,151,765,312,307
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		444,584,327,665	560,797,140,773
I. Nợ ngắn hạn	310		444,573,854,923	560,786,668,031
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	25,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		98,562,787	190,761,466
3. Người mua trả tiền trước	313		785,562,843	278,307,688
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	417,117,973	633,342,698
5. Phải trả người lao động	315		6,441,617,257	3,159,024,692
6. Chi phí phải trả	316	V.06	5,312,345,378	21,394,230,629
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	307,340,510,602	368,286,079,430
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		108,598,734,941	129,792,780,721
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		14,581,062,103	11,607,843,066
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(243,787,077)	(6,837,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,242,128,116	451,134,718
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,472,742	10,472,742
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		591,507,013,558	590,968,171,534
I. Vốn chủ sở hữu	410		591,507,013,558	590,968,171,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(81,086,188,828)	(81,625,030,852)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,036,091,341,223	1,151,765,312,307
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001			-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
3. Tài sản nhận ký gửi	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Chứng khoán lưu ký	006		3,744,758,340,000	5,409,524,260,000
Trong đó:				-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		3,414,164,780,000	4,769,656,310,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		27,518,860,000	41,720,290,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,366,446,280,000	4,727,743,620,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		20,199,640,000	192,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		309,215,380,000	383,797,950,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		220,052,380,000	294,634,950,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		13,859,980,000	88,000,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		13,859,980,000	88,000,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		6,863,200,000	25,746,400,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028			106,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		6,863,200,000	25,640,400,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030			-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			102,000,000,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033			-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034			102,000,000,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		655,000,000	40,323,600,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			20,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		655,000,000	20,323,580,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040			20,000,000,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043			-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			-
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		289,941,840,000	607,873,370,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		274,473,210,000	556,587,190,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2,800,000	23,170,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		274,470,410,000	556,564,020,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			45,000,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057			-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			45,000,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		157,000,000	520,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		157,000,000	520,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074			-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	077			-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	078			-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	079			-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			-

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Đốc

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2012	Quý III/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2011
1. Doanh thu	01	24,718,113,437	37,423,899,000	100,132,919,917	132,266,645,223
Trong đó:		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1,668,320,392	2,946,244,638	10,422,136,467	8,884,357,562
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	2,541,434,250	1,361,361,910	26,202,959,972	31,105,216,082
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	5,814,731,818	4,965,106,727	8,336,633,495	11,209,391,242
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	489,123,500	1,676,942,387	1,902,370,114	4,168,485,415
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	14,204,503,477	26,474,243,338	53,268,819,869	76,899,194,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	24,718,113,437	37,423,899,000	100,132,919,917	132,266,645,223
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21,232,780,586	8,037,632,061	101,177,582,921	115,994,296,958
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	3,485,332,851	29,386,266,939	(1,044,663,004)	16,272,348,265
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,161,014,486	19,928,839,637	(1,555,590,174)	89,537,383,171
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	(3,675,681,635)	9,457,427,302	510,927,170	(73,265,034,906)
8. Thu nhập khác	31	2,727,273	-	135,452,572	5,033,578
9. Chi phí khác	32	-	-	107,537,718	2,949,474
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2,727,273	-	27,914,854	2,084,104
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(3,672,954,362)	9,457,427,302	538,842,024	(73,262,950,802)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	48,832,402
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(3,672,954,362)	9,457,427,302	538,842,024	(73,311,783,204)

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	538,842,024	(73,262,950,802)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6 099 691 125	4,668,861,707
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03	(53,227,811,337)	1,848,933,996
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	18,192,112,845	(107,772,709,964)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28,397,165,343)	(174,517,865,063)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60,726,285,900	42,012,020,365
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	334,796,386	(101,336,784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(90,975,863,109)	(287,478,865,154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	2,044,863,780	(4,489,647,246)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3,004,364,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,137,645,200)	(5,418,061,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57,404,727,586)	(432,998,120,116)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,229,394,073)	(4,913,725,807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61,530,585,321	104,218,622,764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56,301,191,248	99,304,896,957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	129,547,592,360
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69,500,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94,500,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39,768,863,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,000,000,000)	89,778,728,440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(26,103,536,338)	(243,914,494,719)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	200,680,087,112	669,525,119,879
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	174,576,550,774	425,610,625,160

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Đốc

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	598,039,211,305	590,968,171,534	129,547,592,360	136,618,632,131	538,842,024	-	590,968,171,534	591,507,013,558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	509,250,000,000	598,413,000,000	89,163,000,000	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	27,055,378,000	67,439,970,360	40,384,592,360	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54,993,601,279	(81,625,030,852)	-	136,618,632,131	538,842,024	-	(81,625,030,852)	(81,086,188,828)

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Đốc

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 144 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2012 sụt giảm mạnh dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty không có lãi nhiều

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	450,836,388	554,082,600
- Tiền gửi ngân hàng	162,786,410,307	196,248,555,342
Trong đó	-	-
+ Tiền ký quỹ nhà đầu tư	108,718,860,790	139,306,121,934
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	3,139,304,079	3,377,449,170
- Các khoản tương đương tiền	8,200,000,000	500,000,000
Cộng	174,576,550,774	200,680,087,112
02- Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	254,187,336	588,983,722
Cộng	254,187,336	588,983,722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

03- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,171,153,643	4,692,464,724
Cộng	3,171,153,643	4,692,464,724
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	273,987,815	82,709,222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	142,828,561	550,633,476
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	301,597	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	417,117,973	633,342,698
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	30/09/2012	01/01/2012
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	3,740,949,497	2,840,254,297
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	3,875,376,044	2,974,680,844
06- Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	5,312,345,378	21,394,230,629
Cộng	5,312,345,378	21,394,230,629
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,230,637,853	3,818,687,000
- Kinh phí công đoàn	38,780,433	67,666,866
- Bảo hiểm xã hội	105,364,704	24,178,305
- Bảo hiểm y tế	88,386,686	75,699,013
- Bảo hiểm thất nghiệp	89,100,294	85,423,526
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	305,688,240,632	364,214,424,720
Cộng	307,340,510,602	368,286,079,430
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện QIII/2012	Giá trị giao dịch thực hiện QIII/2012
1. Cửa công ty chứng khoán	430,601	4,956,205,500
- Cổ phiếu	430,601	4,956,205,500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Cửa người đầu tư	62,144,209	1,361,086,177,700
- Cổ phiếu	54,142,859	565,939,053,700
- Trái phiếu	7,500,000	791,961,500,000
- Chứng khoán khác	501,350	3,185,624,000
Tổng cộng	62,574,810	1,366,042,383,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2012

09- Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
A. Đầu tư ngắn hạn	23,103,539	24,695,454	550,467,883,067	632,255,176,819	-	-	14,331,730,165	29,515,506,679	536,136,152,902	602,739,670,140
I. Chứng khoán thương mại	23,103,539	24,695,454	317,324,261,131	340,738,177,801	-	-	11,101,419,193	12,516,001,933	306,222,841,938	328,222,175,868
- Cổ phiếu	23,103,539	24,695,454	317,324,261,131	340,738,177,801	-	-	11,101,419,193	12,516,001,933	306,222,841,938	328,222,175,868
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	233,143,621,936	291,516,999,018	-	-	3,230,310,972	16,999,504,746	229,913,310,964	274,517,494,272
B. Đầu tư dài hạn	11,006,414	11,006,414	180,638,774,480	180,646,453,460	-	-	-	-	180,638,774,480	180,646,453,460
I. Đầu tư góp vốn	11,006,414	11,006,414	180,638,774,480	180,646,453,460	-	-	-	-	180,638,774,480	180,646,453,460
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11,006,414	11,006,414	180,638,774,480	180,646,453,460	-	-	-	-	180,638,774,480	180,646,453,460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/09/2012

Mã vtr	Tên vtr	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
Nhóm chứng khoán sàn HNX và HOSE						
AAA	Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát	836,800	17,666,927,200	12,900	10,794,720,000	6,872,207,200
ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	423	10,104,100	16,500	6,979,500	3,124,600
BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	75	1,130,000	4,400	330,000	800,000
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	156	2,550,800	9,000	1,404,000	1,146,800
CIC	CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC	29	456,300	1,800	52,200	404,100
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	20	370,000	7,600	152,000	218,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639,600	6,200	241,800	397,800
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đồng Anh	92	4,192,400	15,000	1,380,000	2,812,400
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24,600	6,400	12,800	11,800
DCS	CTCP Đại Châu	106	994,600	3,500	371,000	623,600
DIH	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	53	678,400	9,600	508,800	169,600
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	40	608,000	6,900	276,000	332,000
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoàn Xá	45	2,376,000	25,700	1,156,500	1,219,500
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1,256,518	7,100	340,800	915,718
EID	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	70	663,000	8,200	574,000	89,000
GLT	Công ty CP Kỹ thuật điện toàn cầu	40	524,000	11,700	468,000	56,000
HBB	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	177	1,023,300	0	0	1,023,300
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	83	378,900	3,100	257,300	121,600
ICG	CTCP xây dựng sông hồng	304	2,622,400	5,800	1,763,200	859,200
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	165	1,771,400	8,000	1,320,000	451,400
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1,365,000	8,000	400,000	965,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760,000	7,300	365,000	395,000
LIG	Công ty Cổ phần Licogi 13	139	1,367,700	7,000	973,000	394,700
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1,200,000	4,400	422,400	777,600
MAC	CTCP Cung ứng và DV kỹ thuật Hàng hải	62	326,900	3,300	204,600	122,300
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình I	28	296,800	3,500	98,000	198,800
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	76	3,522,600	10,900	828,400	2,694,200
MKV	Công ty cổ phần Dược Thủ ý Cai Lậy	6	55,800	6,400	38,400	17,400
NAG	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	86	473,000	3,300	283,800	189,200
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366,000	10,700	214,000	152,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544,000	2,500	160,000	384,000
NST	CTCP Ngân Sơn	53	567,100	8,700	461,100	106,000
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936,900	6,000	534,000	402,900
PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	50	319,000	4,100	205,000	114,000
PCT	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	585	2,000,800	3,000	1,755,000	245,800
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	88	998,710	3,400	299,200	699,510
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	50	300,000	2,400	120,000	180,000
PGT	Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	185	1,040,900	3,200	592,000	448,900
PLC	CTCP Hoá dầu Petrolimex	27	654,800	16,200	437,400	217,400
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894,000	6,600	396,000	498,000
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	48	691,600	7,500	360,000	331,600
PPS	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	41	486,600	7,000	287,000	199,600
PSG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	180	762,000	1,200	216,000	546,000
PSI	CTCP Chứng khoán dầu khí	695	3,680,500	3,700	2,571,500	1,109,000
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	90	1,845,631	5,000	450,000	1,395,631
PVC	CTCP Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí	255	3,974,200	11,400	2,907,000	1,067,200
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	727	8,030,600	9,300	6,761,100	1,269,500
PVG	Công ty khí hóa lỏng miền bắc	232	2,685,387	8,700	2,018,400	666,987
PVI	Tổng Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam	1,385	23,219,900	15,700	21,744,500	1,475,400
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	94	1,140,400	2,700	253,800	886,600
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	658	3,813,600	3,700	2,434,600	1,379,000
PVS	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí	1,100	17,479,815	15,200	16,720,000	759,815
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	2,035	18,678,467	4,400	8,954,000	9,724,467
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	28	606,600	6,300	176,400	430,200
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	50	1,070,000	17,900	895,000	175,000
S55	CTCP Sông Đà 505	85	2,363,000	20,700	1,759,500	603,500
S96	CTCP Sông Đà 9.06	20	665,900	3,000	60,000	605,900
S99	CTCP Sông Đà 909	37	204,000	3,900	144,300	59,700
SCR	Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	50	355,000	6,100	305,000	50,000
SD2	CTCP Sông Đà 2	199	1,994,400	5,800	1,154,200	840,200
SD5	CTCP Sông Đà 5	22	1,090,200	14,000	308,000	782,200

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/09/2012

Mã vtur	Tên vtur	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
SD6	CTCP Sông Đà 6	54	1,046,300	4,600	248,400	797,900
SD9	CTCP Sông Đà 9	124	1,657,000	6,300	781,200	875,800
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmai Sông Đà	141	1,188,300	5,000	705,000	483,300
SDC	CTCP Tư vấn sông Đà	24	244,800	7,500	180,000	64,800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	92	553,000	2,700	248,400	304,600
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	96	1,017,800	3,100	297,600	720,200
SDS	CTCP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	50	1,280,000	0	0	1,280,000
SDT	CTCP Sông Đà 10	40	552,000	10,400	416,000	136,000
SHB	NH CPTM sai gòn hà nội	240	1,992,000	6,400	1,536,000	456,000
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634,800	1,200	76,800	558,000
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240,900	4,800	57,600	183,300
SJE	CTCP Sông Đà 11	20	170,000	7,000	140,000	30,000
SRB	Công ty CP Sara	89	466,900	2,400	213,600	253,300
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279,000	5,800	63,800	215,200
STC	CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM	40	374,000	8,500	340,000	34,000
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1,360,000	8,900	445,000	915,000
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu THI Việt Nam	62	2,085,400	25,800	1,599,600	485,800
TIG	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	30	129,000	2,600	78,000	51,000
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	16	191,800	3,900	62,400	129,400
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	10	181,500	6,800	68,000	113,500
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553,500	5,200	312,000	241,500
TPP	CTCP nhựa Tân Phú	80	1,140,000	8,000	640,000	500,000
TTC	Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5	34,500	4,000	20,000	14,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928,600	6,600	343,200	585,400
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585,000	2,700	135,000	450,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4,992,000	17,000	1,360,000	3,632,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2,052,500	9,300	651,000	1,401,500
VC3	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	1,445,700	13,900	1,098,100	347,600
VC6	CTCP Vinaconex 6	75	1,317,500	6,700	502,500	815,000
VCG	Tổng công ty cổ phần vinaconex	181	1,934,000	7,500	1,357,500	576,500
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	34	661,500	9,000	306,000	355,500
VDS	Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	42	201,600	3,000	126,000	75,600
VGP	Công Ty Cổ Phần Càng rau quả	66	1,069,200	11,300	745,800	323,400
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1,285,700	3,900	382,200	903,500
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	37	296,000	2,900	107,300	188,700
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	83	4,589,900	17,900	1,485,700	3,104,200
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	138	3,519,500	13,800	1,904,400	1,615,100
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	50	1,330,000	13,200	660,000	670,000
VNR	CTCP Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	60	1,396,000	13,500	810,000	586,000
VPC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	40	312,000	2,600	104,000	208,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220,000	2,800	28,000	192,000
VTs	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475,300	13,700	232,900	242,400
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1,038,800	6,900	365,700	673,100
ABT	Công Ty Cổ Phần XNK Thủy sản Bến Tre	9	430,000	38,700	348,300	81,700
AGR	Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT	3	37,800	5,200	15,600	22,200
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	17	111,370	3,600	61,200	50,170
BCI	Công ty cổ phần xây dựng bình chánh	6	118,800	17,300	103,800	15,000
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	7	511,330	49,100	343,700	167,630
BSI	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	7	45,500	4,100	28,700	16,800
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	11	631,500	32,400	356,400	275,100
CNT	Công ty CP Xây dựng và kinh doanh vật tư	5	37,000	6,500	32,500	4,500
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2	38,400	17,600	35,200	3,200
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	6	182,400	9,100	54,600	127,800
DIC	Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại DIC	4	46,000	6,000	24,000	22,000
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	15	234,020	11,800	177,000	57,020
DQC	CTCP Bóng đèn Điện Quang	6	123,000	15,700	94,200	28,800
DRC	Công Ty Cổ Phần Cao su Đà Nẵng	24	599,700	24,700	592,800	6,900
DRH	Công ty cổ phần Đầu tư căn nhà Mơ ước	7	26,600	2,500	17,500	9,100
DTT	Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	12	87,900	5,700	68,400	19,500
DXG	Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh	1	24,300	7,600	7,600	16,700
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	63	1,077,700	14,400	907,200	170,500
FPT	Công ty Cổ Phần Phát triển đầu tư công nghệ FPT	10	470,400	37,900	379,000	91,400
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	1	29,070	15,700	15,700	13,370
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	16	616,000	20,400	326,400	289,600
HAP	Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng	10	75,580	4,300	43,000	32,580
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16,410	4,800	4,800	11,610
HBC	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa ốc Hoà	17	281,300	12,700	215,900	65,400
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	11	216,040	15,300	168,300	47,740
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33,100	3,600	7,200	25,900
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	8	176,000	19,300	154,400	21,600

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/09/2012

Mã vtr	Tên vtr	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
HT1	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	6	32,400	4,400	26,400	6,000
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	23	245,000	4,500	103,500	141,500
KDC	Công ty cổ phần Kinh Đô	17	729,150	28,000	476,000	253,150
KHA	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	14	198,400	9,700	135,800	62,600
KMR	Công ty cổ phần Mirae	3	15,500	2,900	8,700	6,800
LCG	CTCP licogi 16	1	10,660	6,900	6,900	3,760
MBB	Ngân hàng Thương mại CP Quân đội	22	304,110	13,200	290,400	13,710
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45,500	4,300	21,500	24,000
MKP	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	5	232,000	0	0	232,000
PET	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí	1,507,950	20,112,810,540	10,700	16,135,065,000	3,977,745,540
PGC	Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex	9	94,970	9,800	88,200	6,770
PHT	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	6	81,000	6,400	38,400	42,600
PNJ	Công ty CP Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	4	139,200	28,600	114,400	24,800
PTL	CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	47	228,320	2,400	112,800	115,520
PVD	Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	37	1,353,800	33,600	1,243,200	110,600
PVF	Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	11	116,540	7,800	85,800	30,740
PVT	CTCP Vận Tải Dầu Khí	54	266,030	4,000	216,000	50,030
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long	45	222,540	3,000	135,000	87,540
PXS	Công Ty Cổ Phần Kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	164,100	1,615,770,000	8,800	1,444,080,000	171,690,000
REE	Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	25	396,410	14,700	367,500	28,910
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	3	22,800	5,600	16,800	6,000
SAM	Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn Thông	8	103,960	6,500	52,000	51,960
SCS	CTCP Xây Dựng Số 5	2	35,200	14,300	28,600	6,600
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245,800	15,500	93,000	152,800
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90,300	4,500	31,500	58,800
SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5	137,500	22,800	114,000	23,500
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	9	165,600	13,400	120,600	45,000
SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	9	201,600	13,500	121,500	80,100
ST8	CTCP Siêu Thanh	7	169,400	11,500	80,500	88,900
STB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	135	2,998,200	20,000	2,700,000	298,200
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	5	79,950	8,800	44,000	35,950
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	15	130,800	6,200	93,000	37,800
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64,200	10,000	30,000	34,200
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	3	21,250	4,700	14,100	7,150
TMP	Thủy điện thác mư	2	22,800	10,800	21,600	1,200
TMS	Công ty cổ phần Kho vận và Giao nhận Ngoại thương	8	205,600	20,900	167,200	38,400
TNA	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	6	108,600	17,200	103,200	5,400
TS4	Công ty cổ phần Thủy Sản số 4	9	114,300	8,800	79,200	35,100
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	5	34,500	3,500	17,500	17,000
VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam	48	1,353,730	24,600	1,180,800	172,930
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204,000	5,900	35,400	168,600
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237,600	15,200	136,800	100,800
VRC	Công ty cổ phần Xây lắp và Địa ốc Vũng Tàu	6	39,000	5,500	33,000	6,000
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64,900	2,300	11,500	53,400
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	4	40,690	4,500	18,000	22,690
CỘNG						11,100,251,298
Nhóm Chứng khoán sàn Upcom						
CHP	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	80	600 000	6,300	504,000	96,000
MAS	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	8	33 600	10,000	80,000	-
PSB	CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	52	410 200	2,900	150,800	259,400
VPC	Công ty CP Đầu tư và phát triển năng lượng Việt Nam			0	0	-
VSP	Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	70	553 495	1,700	119,000	434,495
VTA	Công ty Cổ phần Vitaly	60	462 000	1,400	84,000	378,000
CỘNG			2,059,295			1,167,895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3,746,787,500	22,952,874,731	26,699,662,231
- Mua trong kỳ	-	32,800,000	32,800,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,500,000)	(34,500,000)
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Số dư cuối quý	3,746,787,500	22,951,174,731	26,697,962,231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2,436,285,891	9,566,723,298	12,003,009,189
- Khấu hao trong kỳ	350,637,408	3,334,130,693	3,684,768,101
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,500,000)	(11,500,000)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	(984,384,677)	984,384,677	-
Số dư cuối quý	1,802,538,622	13,873,738,668	15,676,277,290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	1,310,501,609	13,386,151,433	14,696,653,042
- Tại ngày cuối quý	1,944,248,878	9,077,436,063	11,021,684,941

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13,097,498,795	300,000,000	13,397,498,795
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Số dư cuối quý	13,097,498,795	300,000,000	13,397,498,795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3,837,448,890	125,322,580	3,962,771,470
- Khấu hao trong kỳ	2,381,423,024	45,000,000	2,426,423,024
- Tăng/(Giảm) khác	37,258,064	(37,258,064)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	6,256,129,978	133,064,516	6,389,194,494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	9,260,049,905	174,677,420	9,434,727,325
- Tại ngày cuối quý	6,841,368,817	166,935,484	7,008,304,301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

13- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	86,880,260,155	-	-	631,985,415,982	627,959,591,813	90,906,084,324			
2. Trả trước cho người bán	306,684,239			498,441,374	412,858,713	392,266,900			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5,025,795,699	-	-	139,357,303,518	139,364,999,217	5,018,100,000			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	7,695,699	-	-	135,502,406,808	135,510,102,507	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	5,018,100,000	-	-	3,854,896,710	3,854,896,710	5,018,100,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	38,253,693	-	-	1,502,860,593	1,458,375,114	82,739,172			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	85,580,739			3,000,000		88,580,739			
6. Phải thu nội bộ	-	-	-	3,300,536,125,883	3,300,536,125,883	-			
7. Phải thu khác	67,993,089,882	-	38,044,034,823	683,522,879,105	743,877,885,138	7,638,083,849	-	-	-

Handwritten signature

Red circular stamp